

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IDC)

Tổng công ty IDICO - CTCP

Ngày 15/01/2024	50,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	6.8%	20.3%

DT thuần
2023

7,237
tỷ VNĐ

YoY: ▼248 | -3.3%

LN thuần
2023

2,094
tỷ VNĐ

YoY: ▼467 | -18.2%

LN sau thuế
2023

1,655
tỷ VNĐ

YoY: ▼400 | -19.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

31.0%

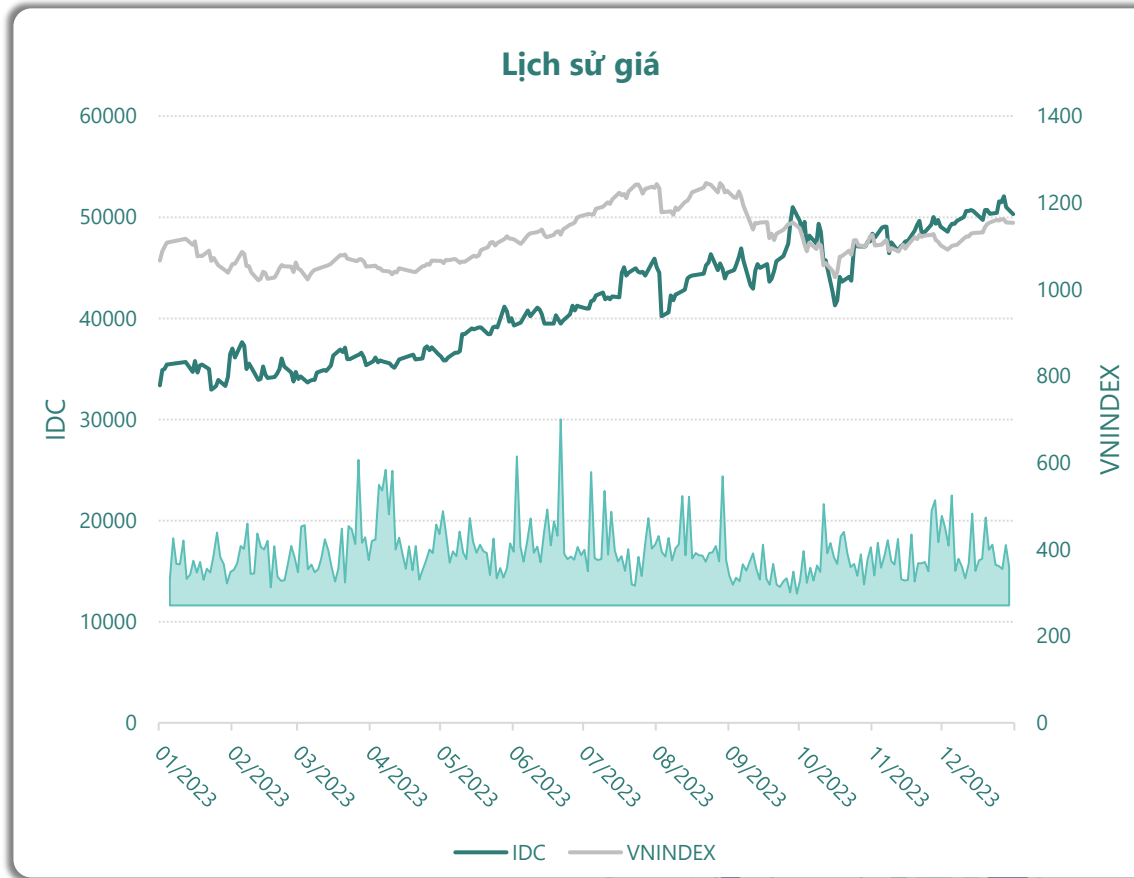
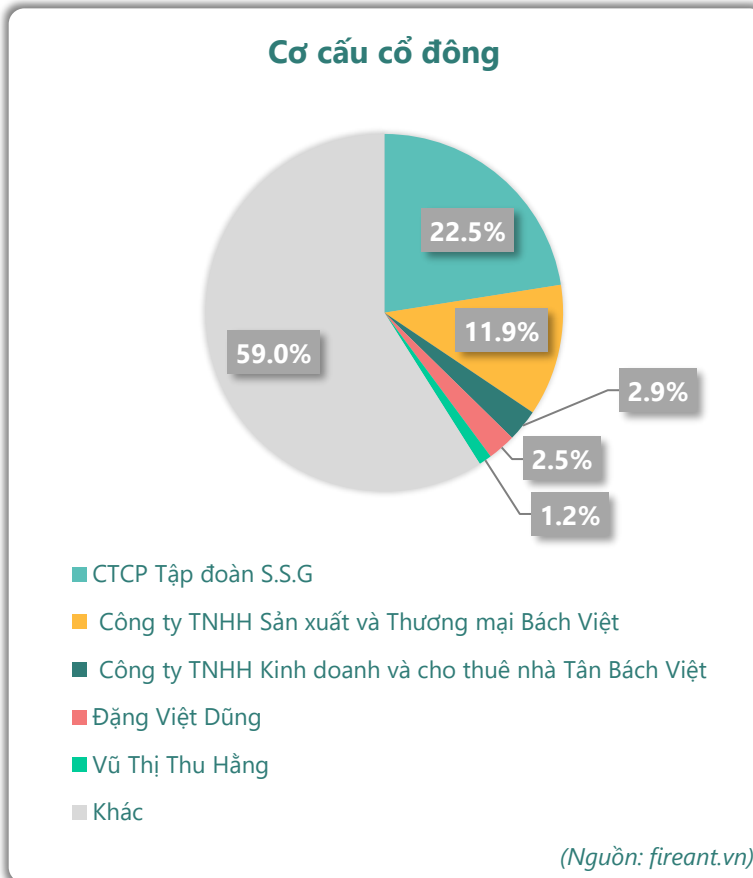
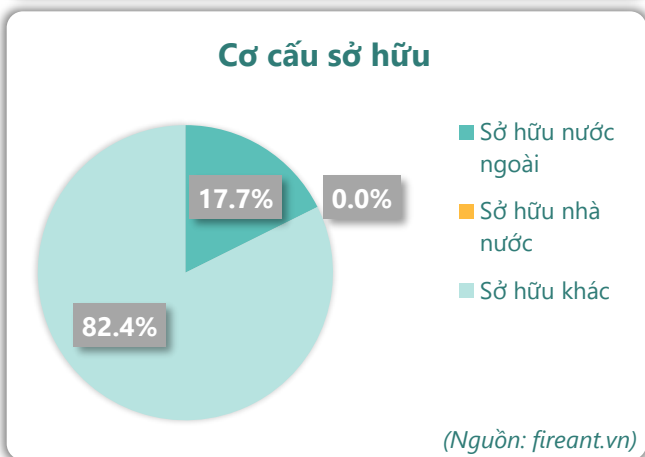
YoY: +/- ▼ 6.4%

ROE
2023

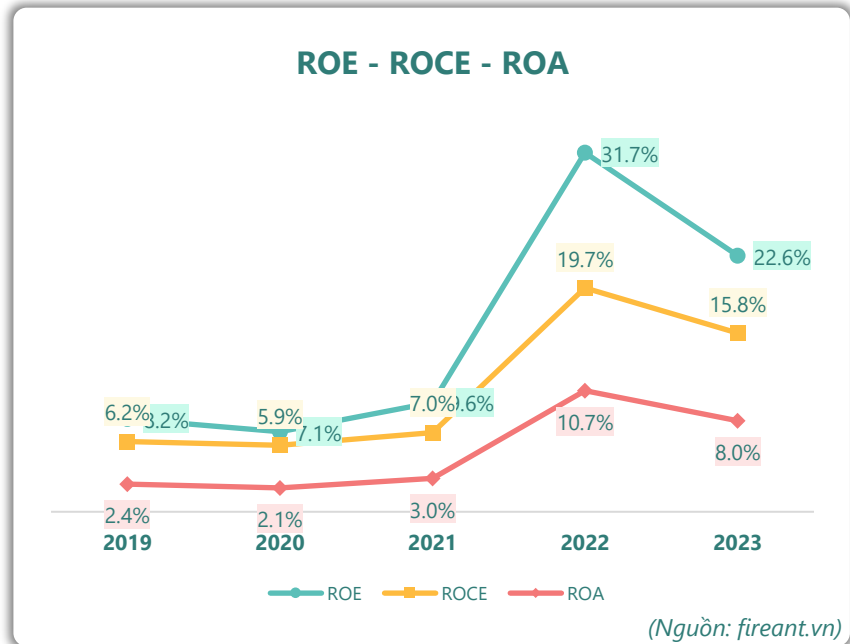
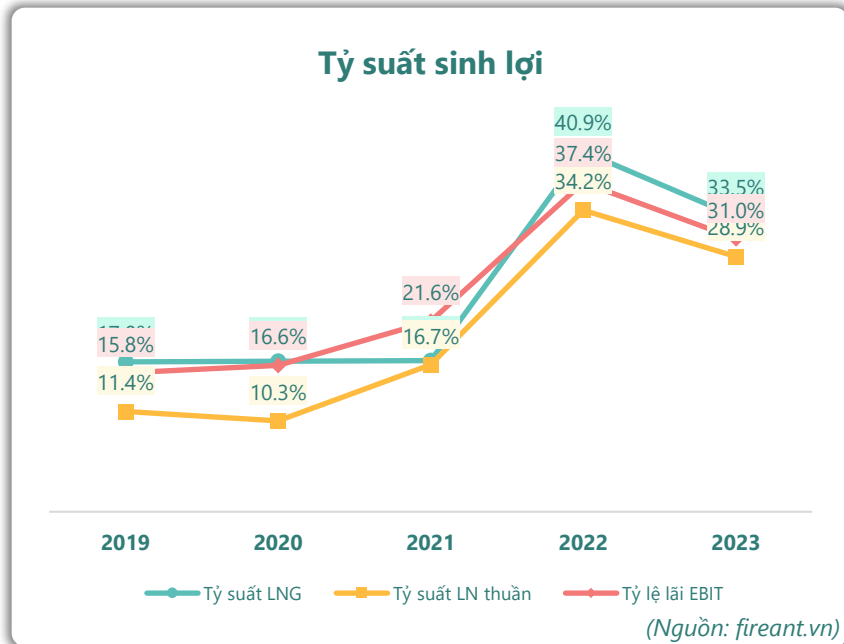
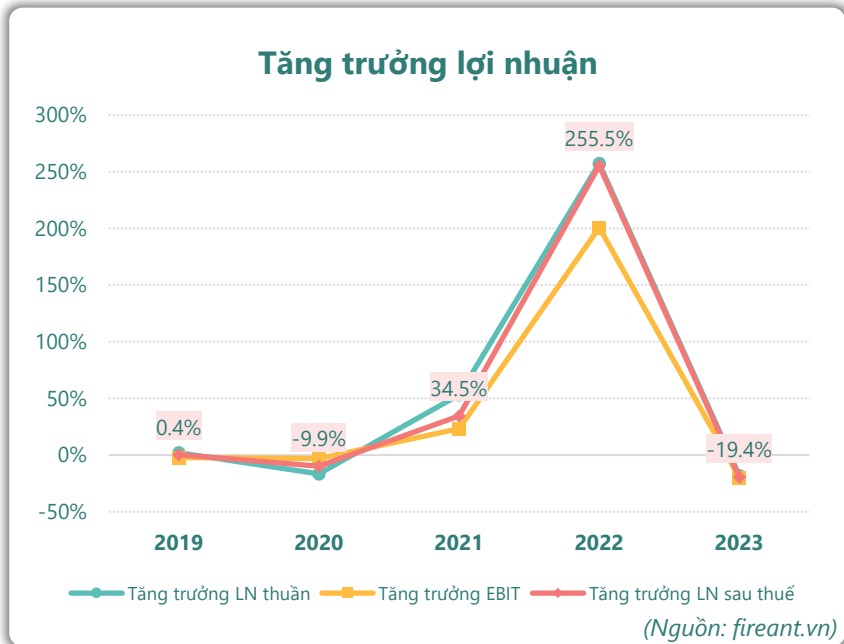
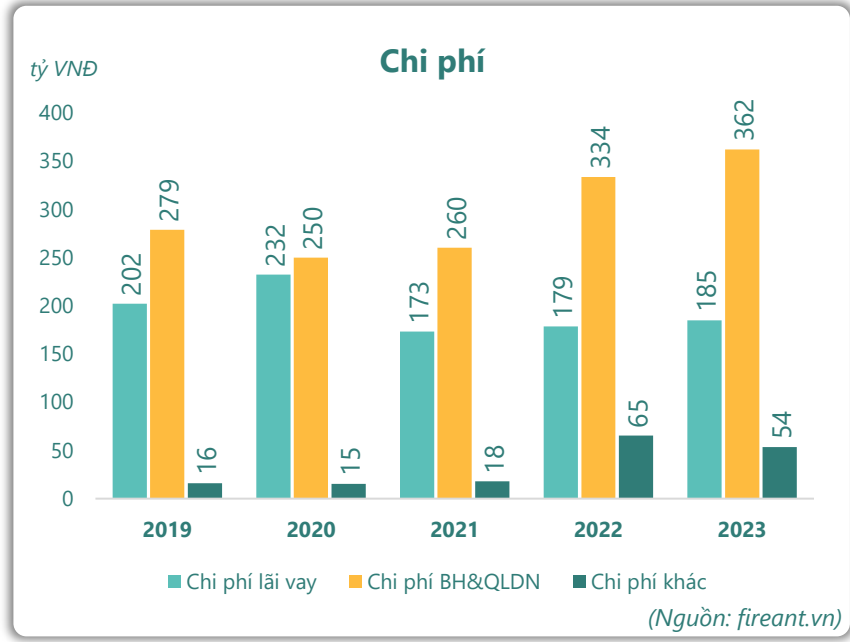
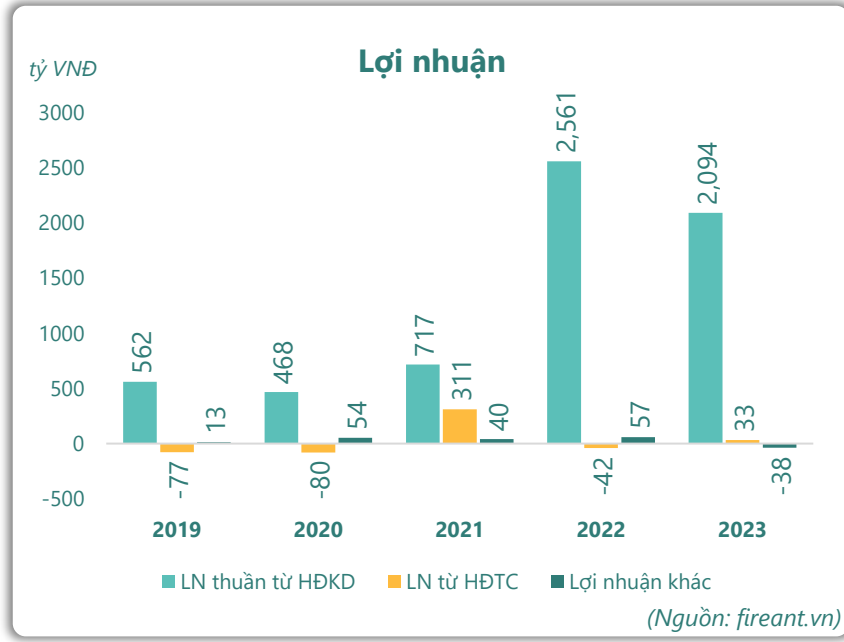
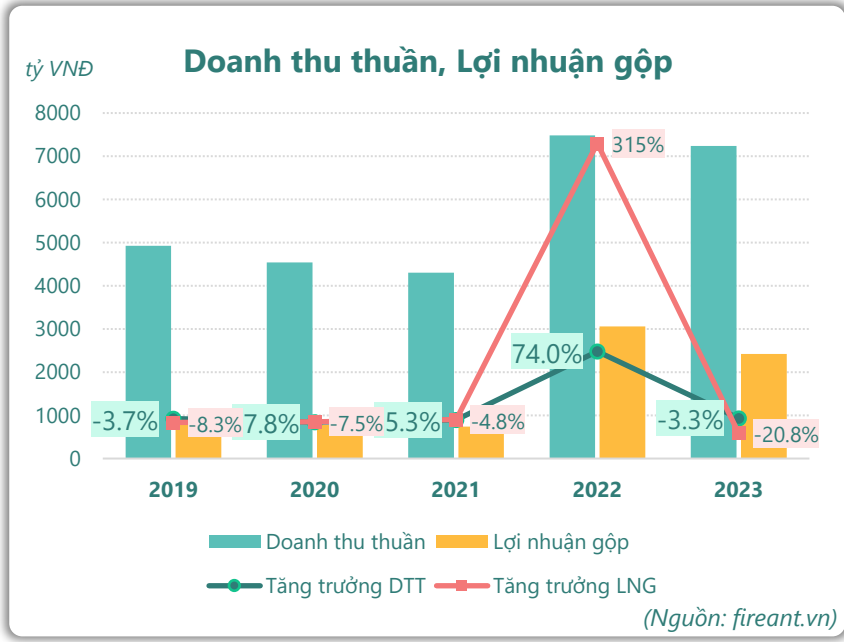
22.6%

YoY: +/- ▼ 9.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,942 - 52,069
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,599
Số lượng CPLH (CP)	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,516,030
Sở hữu nước ngoài	17.7%
Beta	1.26
EPS	4,221
P/E	12.3



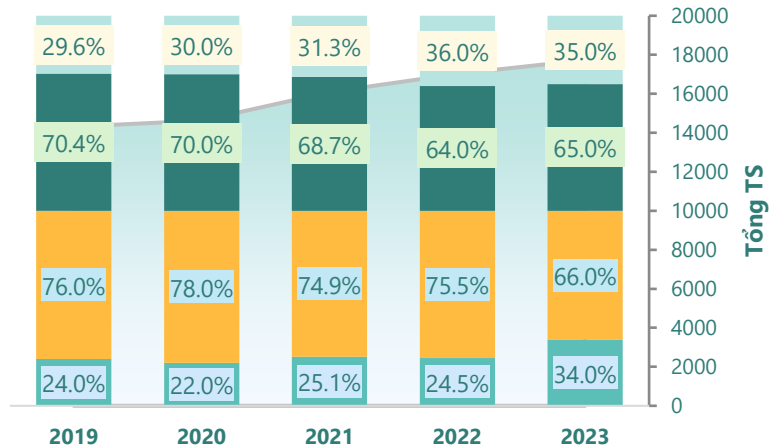
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

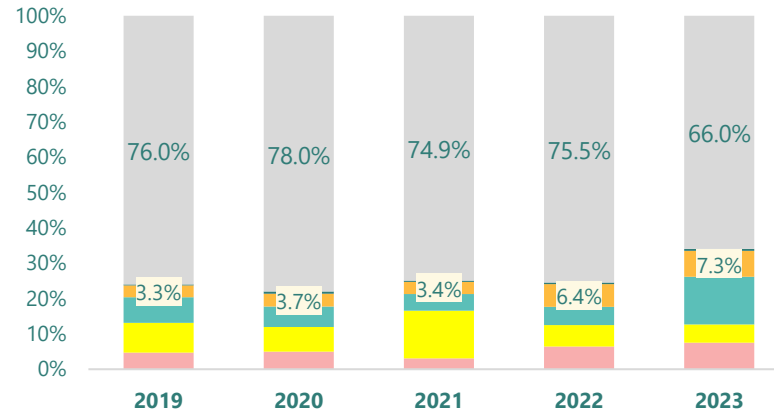
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

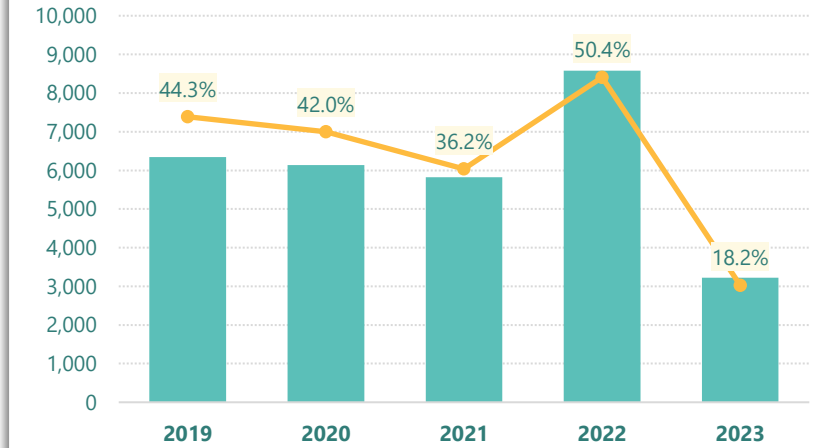


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

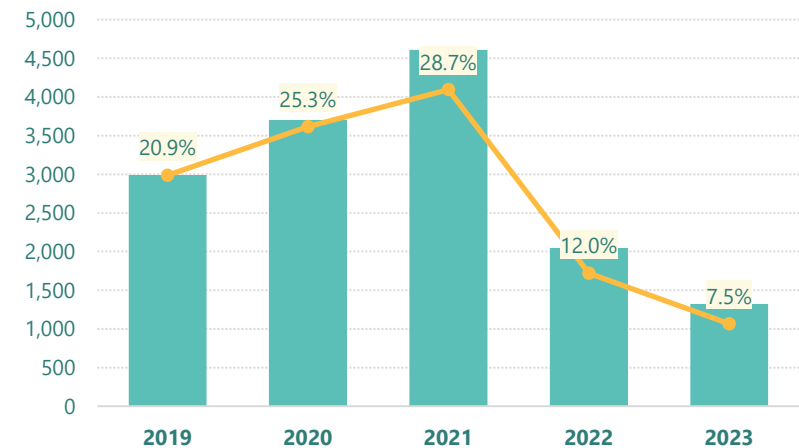


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

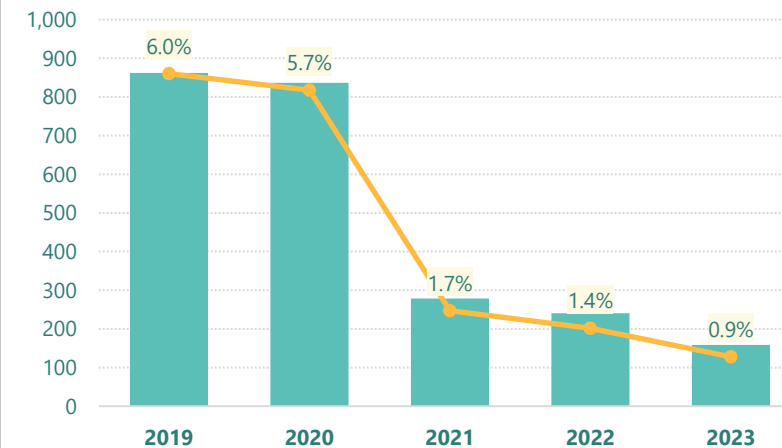


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

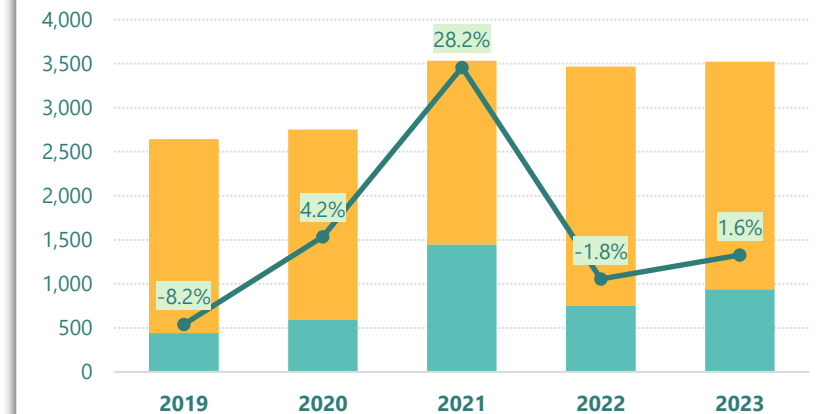


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

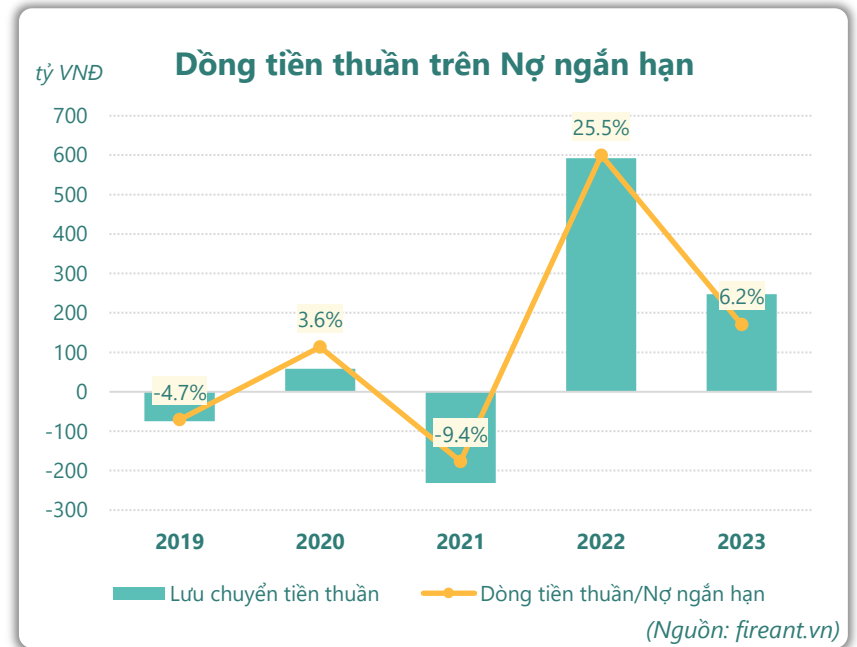
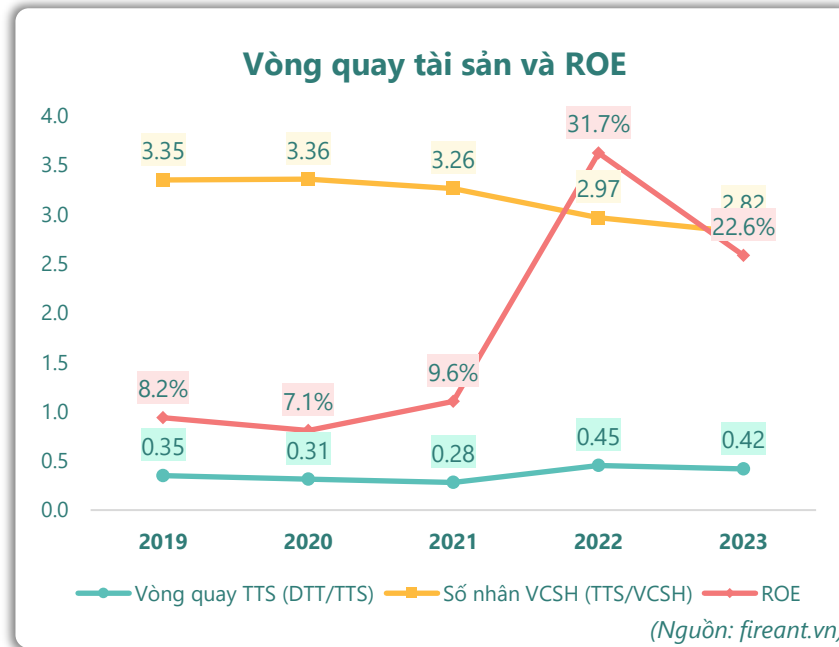
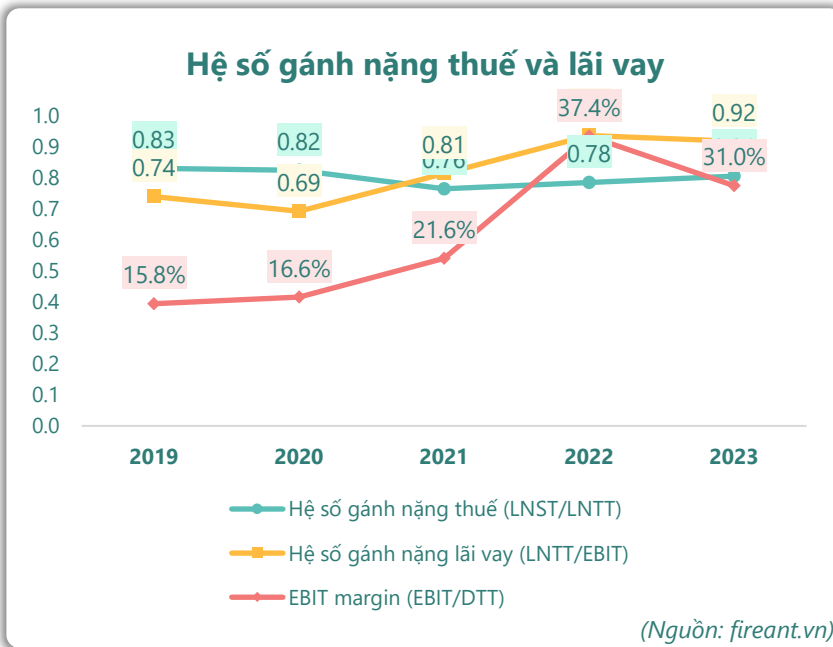
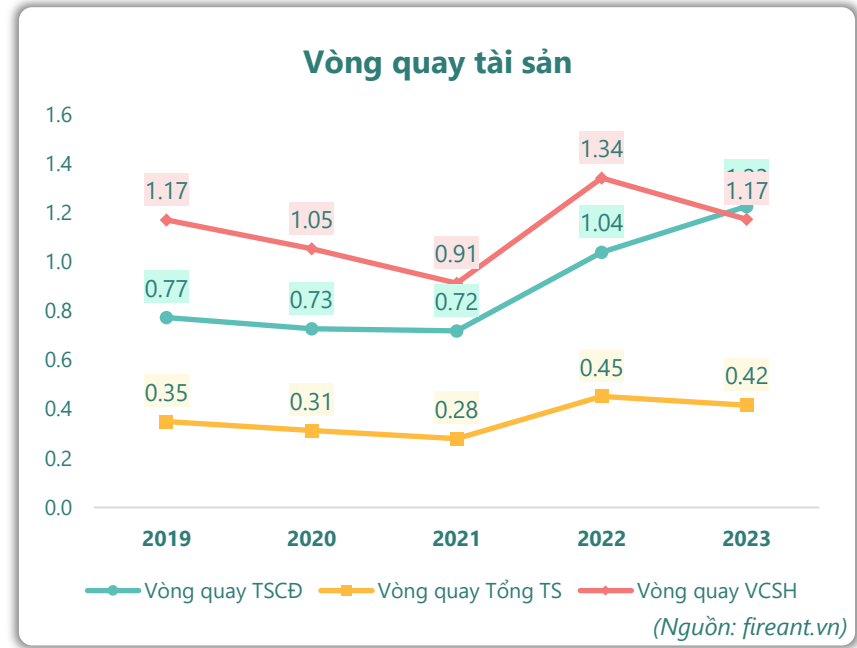
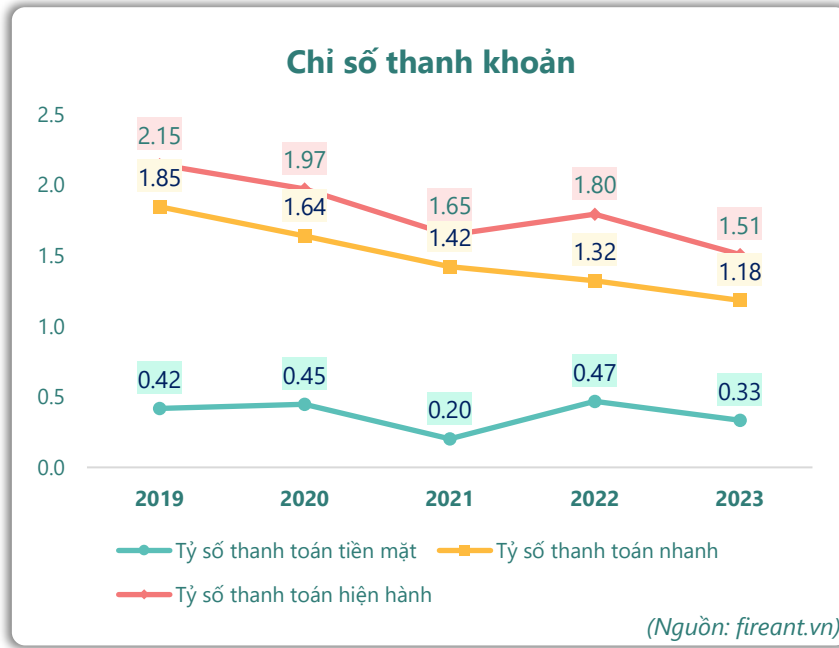
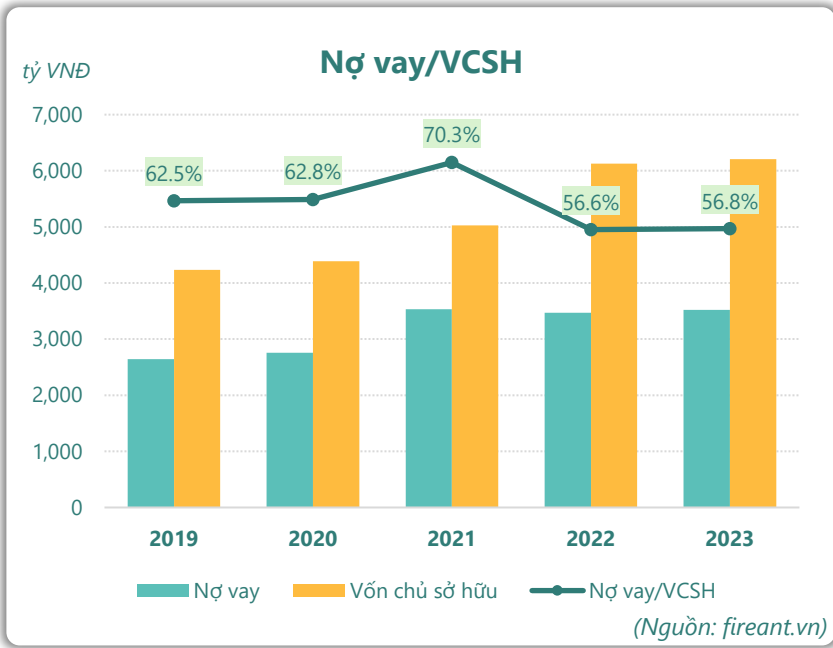


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,542	4,301	7,485	7,237
Giá vốn hàng bán	3,767	3,564	4,426	4,815
Lợi nhuận gộp	775	737	3,060	2,422
Doanh thu HĐTC	150	605	144	221
Chi phí TC	230	294	186	189
Chi phí lãi vay	232	173	179	185
LN trong công ty LKLD	23.7	-71.3	-123	1.50
Chi phí bán hàng	65.4	71.4	85.9	115
Chi phí QLDN	184	189	248	247
LN thuần từ HĐKD	468	717	2,561	2,094
Lợi nhuận khác	53.5	39.5	56.9	-38.0
LN trước thuế	522	756	2,618	2,056
Lợi nhuận sau thuế	430	578	2,055	1,655
LNST của CĐ cty mẹ	304	454	1,768	1,393

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	774	2,065	2,734
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-1,059	-423	-1,109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	53.7	-1,050	-1,378
Tiền đầu kỳ	668	727	495	1,087
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-231	592	247
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.08	-0.23	-0.52
Tiền cuối kỳ	727	495	1,087	1,334

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	14,623	16,076	17,013	17,732
Tài sản ngắn hạn	3,212	4,035	4,168	6,032
Tiền và tương đương tiền	727	495	1,087	1,334
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,014	2,169	1,043	910
Phải thu ngắn hạn	849	763	878	2,401
Hàng tồn kho	540	549	1,095	1,299
Tài sản ngắn hạn khác	81.6	59.2	65.6	88.6
Tài sản dài hạn	11,411	12,041	12,846	11,700
Phải thu dài hạn	57.6	563	1,315	46.0
Tài sản cố định	6,139	5,821	8,581	3,221
Bất động sản đầu tư	121	114	108	6,151
Tài sản dở dang	3,703	4,608	2,049	1,323
Đầu tư tài chính dài hạn	837	278	240	158
Tài sản dài hạn khác	544	652	480	755
Lợi thế thương mại	11.1	4.95	72.9	46.2
Nợ phải trả	10,234	11,048	10,885	11,528
Nợ ngắn hạn	1,628	2,450	2,322	3,999
Vay và nợ thuê ngắn hạn	588	1,448	748	938
Phải trả người bán ngắn hạn	303	300	343	314
Nợ dài hạn	8,606	8,598	8,564	7,529
Vay và nợ thuê dài hạn	2,166	2,085	2,720	2,585
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,389	5,028	6,128	6,204
Vốn chủ sở hữu	4,389	5,028	6,128	6,204
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,300	3,300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)